

Số: 993/QĐ-UBND

Dương Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cắt giảm, tiết kiệm trên 5% chi thường xuyên năm 2026 theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG DƯƠNG NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 23 tháng 4 năm 2026;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng và nguyên tắc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách Nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của HĐND thành phố Hà Nội về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2026; Kế hoạch đầu tư công năm 2026 và cập nhật Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của HĐND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của HĐND thành phố Hà Nội về định mức phân bổ ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5969/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách; biên chế hành chính, sự nghiệp; khoa học và công nghệ năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2026 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản số 3245/UBND-KT ngày 03/7/2026 của UBND thành



phố Hà Nội về việc thực hiện tiết kiệm chi NSNN theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND phường Dương Nội: số 14/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; số 15/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách phường Dương Nội năm 2026; số 16/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về kế hoạch đầu tư công năm 2026, dự kiến kế hoạch đầu tư công 5 năm 2026-2030;

Căn cứ các Quyết định của UBND phường Dương Nội: số 668/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của phường Dương Nội; số 615/QĐ-UBND ngày 18/5/2026 về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của phường Dương Nội;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 175/TTr-KTHTĐT ngày 24/7/2026 về việc cắt giảm, tiết kiệm trên 5% chi ngân sách Nhà nước năm 2026 theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, cắt giảm trên 5% dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026 của các đơn vị theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm chi thường xuyên đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách từ nguồn cân đối ngân sách phường:

- Nguồn kinh phí giao tự chủ: 1.506.985.000 đồng;
- Nguồn kinh phí không giao tự chủ: 348.449.000 đồng;

2. Điều chỉnh giảm chi thường xuyên đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách từ nguồn kinh phí ngân sách Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu:

- Nguồn kinh phí ngân sách Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu: 1.076.985.458 đồng.

Tổng cộng: 2.932.419.458 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, chín trăm ba mươi hai triệu, bốn trăm mười chín nghìn, bốn trăm năm mươi tám đồng chẵn)

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đối với kinh phí dự toán chi thường xuyên NSNN: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phối hợp với phòng Giao dịch số 4 – KBNN khu vực I thực hiện

điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2026 của các đơn vị, theo dõi nguồn của phường, chờ hướng dẫn sử dụng của cơ quan có thẩm quyền.

2. Căn cứ dự toán sau điều chỉnh, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện và thanh quyết toán theo đúng chế độ chính sách, đúng Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước khu vực I và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành. *Ng*

Nơi nhận: *duy*

- Như điều 3;
- TT ĐU, HĐND-UBND phường;
- Lưu: VT. *huo*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phùng Chí Tâm

TỔNG HỢP KINH PHÍ TIẾT KIỂM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 135/NQ-CP NGÀY 22/5/2026 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 04/8/2026 của UBND phường Dương Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Nguồn kinh phí giao tự chủ				Nguồn kinh phí không giao tự chủ			
		Dự toán giao đầu năm 2026 (sau khi trừ tiết kiệm và các khoản loại trừ có tính chất tiền lương, tiền công)	Số tiết kiệm thêm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP của Chính phủ		Dự toán còn lại sau tiết kiệm	Dự toán năm 2026		Số tiết kiệm thêm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP của Chính phủ	
			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (phần bổ sung thêm)	Tiết kiệm thêm trên 5%		Dự toán giao đầu năm (sau khi trừ tiết kiệm và các khoản loại trừ)	Dự toán giao bổ sung từ nguồn BSCMT NSTP	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (phần bổ sung thêm)	Tiết kiệm thêm trên 5%
A	B	I	2	3	4=1-2-3	5	6	7	8=5-6-7
I	Quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.216.290.000	-	250.869.000	6.965.421.000	10.076.165.612	7.638.350.000	-	1.311.023.858
1	Văn phòng HĐND-UBND:	2.358.720.000	-	69.054.000	2.289.666.000	2.320.581.600	286.000.000	-	59.058.000
	Trong đó:								
-	Văn phòng HĐND-UBND	2.358.720.000		69.054.000	2.289.666.000	1.834.581.600			34.272.000
-	Chi an ninh					486.000.000			24.786.000
-	Kinh phí thực hiện công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn phường Dương Nội								
2	Văn phòng Đảng ủy	1.432.080.000	-	52.938.000	1.379.142.000	2.126.261.172	1.580.000.000	-	90.270.000
	Dự toán giao đầu năm	1.432.080.000		52.938.000	1.379.142.000	2.126.261.172			39.729.000
	Kinh phí đặc thù công tác Đảng						1.580.000.000		50.541.000
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	758.160.000	-	21.420.000	736.740.000	701.150.000	1.058.720.000	-	24.608.000
	Dự toán giao đầu năm	758.160.000		21.420.000	736.740.000	701.150.000			24.608.000
	Kinh phí thực hiện công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn phường Dương Nội								
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	1.658.070.000	-	63.597.000	1.594.473.000	2.378.608.740	100.000.000	-	79.764.000
	Dự toán giao đầu năm	1.658.070.000		63.597.000	1.594.473.000	2.378.608.740			74.664.000

STT	Nội dung	Nguồn kinh phí giao tự chủ					Nguồn kinh phí không giao tự chủ				
		Dự toán giao đầu năm 2026 (sau khi trừ tiết kiệm và các khoản loại trừ có tính chất tiền lương, tiền công)	Số tiết kiệm thêm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP của Chính phủ			Dự toán còn lại sau tiết kiệm	Dự toán năm 2026		Số tiết kiệm thêm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP của Chính phủ		Dự toán còn lại sau tiết kiệm
			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (phần bổ sung thêm)	Tiết kiệm thêm trên 5%			Dự toán giao đầu năm (sau khi trừ tiết kiệm và các khoản loại trừ)	Dự toán giao bổ sung từ nguồn BSCMT NSTP	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (phần bổ sung thêm)	Tiết kiệm thêm trên 5%	
A	B	I	2	3	4=1-2-3	5		6	7	8=5-6-7	
	Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ tại các Kế hoạch của UBND Thành phố về giải quyết, xử lý điểm nghẽn về ATTP						100.000.000		5.100.000	94.900.000	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.009.260.000	-	43.860.000	965.400.000	2.549.564.100	4.613.630.000	-	1.057.323.858	6.105.870.242	
	Dự toán giao đầu năm	1.009.260.000		43.860.000	965.400.000	2.549.564.100			81.754.000	2.467.810.100	
	Kinh phí thực hiện công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn phường Dương Nội						4.513.630.000		970.469.858	3.543.160.142	
	Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ tại các Kế hoạch của UBND Thành phố về giải quyết, xử lý dứt điểm điểm nghẽn về ATTP						100.000.000		5.100.000	94.900.000	
II	Sự nghiệp An ninh	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	200.000.000	
6	Công an phường (Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ tại các Kế hoạch của UBND Thành phố về giải quyết, xử lý dứt điểm điểm nghẽn về ATGT)						200.000.000			200.000.000	
III	Sự nghiệp Quốc phòng	-	-	-	-	1.924.240.050	1.000.000.000	-	-	2.924.240.050	
7	BCH quân sự phường					1.924.240.050	1.000.000.000			2.924.240.050	
IV	Đơn vị sự nghiệp công lập	52.208.436.519	-	1.256.116.000	50.952.320.519	1.869.826.680	2.245.650.000	-	114.410.600	4.001.066.080	
8	Trạm y tế	1.537.380.000		65.637.000	1.471.743.000	324.524.880				324.524.880	
9	Trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao	1.081.350.000	-	54.709.000	1.026.641.000	1.545.301.800	1.903.163.000	-	107.619.600	3.340.845.200	
	Dự toán giao đầu năm	1.081.350.000		54.709.000	1.026.641.000	1.545.301.800			68.636.000	1.476.665.800	

STT	Nội dung	Nguồn kinh phí giao tự chủ				Nguồn kinh phí không giao tự chủ				Dự toán còn lại sau tiết kiệm
		Dự toán giao đầu năm 2026 (sau khi trừ tiết kiệm và các khoản loại trừ có tính chất tiền lương, tiền công)	Số tiết kiệm thêm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP của Chính phủ		Dự toán còn lại sau tiết kiệm	Dự toán năm 2026		Số tiết kiệm thêm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP của Chính phủ		
			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (phần bổ sung thêm)	Tiết kiệm thêm trên 5%		Dự toán giao đầu năm (sau khi trừ tiết kiệm và các khoản loại trừ)	Dự toán giao bổ sung từ nguồn BSCMT NSTP	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (phần bổ sung thêm)	Tiết kiệm thêm trên 5%	
A	B	I	2	3	4=1-2-3	5	6	7	8=5-6-7	
	Kinh phí tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán Bình Ngô, chào mừng Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI, bầu cử đại biểu HĐND Thành phố các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn Thành phố									
	Kinh phí thực hiện công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn phường Dương Nội							12.483.600	643.029.400	
	Ban quản lý dự án Đầu tư - Hạ tầng (Kinh phí tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán Bình Ngô, chào mừng Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI, bầu cử đại biểu HĐND Thành phố các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 trên địa bàn Thành phố)							26.500.000	1.219.150.000	
10					-			6.791.000	335.696.000	
11	Trường MN Lê Quý Đôn	1.732.590.000		10.047.000	1.722.543.000					
12	Trường MN Dương Nội	1.721.412.000		10.526.000	1.710.886.000					
13	Trường MN Hoàng Hanh	1.341.360.000		27.387.000	1.313.973.000					
14	Trường MN La Khê	1.371.168.000		43.026.000	1.328.142.000					
15	Trường MN La Dương	1.203.498.000		46.767.000	1.156.731.000					
16	Trường MN Trần Quốc Toàn	2.957.034.519		116.384.000	2.840.650.519					
17	Trường MN Kim Đồng	1.341.360.000		43.452.000	1.297.908.000					
18	Trường TH Lê Quý Đôn	7.505.784.000		151.521.000	7.354.263.000					
19	Trường TH An Hưng	5.467.500.000		165.113.000	5.302.387.000					
20	Trường TH Trần Quốc Toàn	4.519.800.000		145.299.000	4.374.501.000					
21	Trường TH Kim Đồng	3.018.060.000		109.446.000	2.908.614.000					

三、

STT	Nội dung	Nguồn kinh phí giao tự chủ				Nguồn kinh phí không giao tự chủ			
		Dự toán giao đầu năm 2026 (sau khi trừ tiết kiệm và các khoản loại trừ có tính chất tiền lương, tiền công)	Số tiết kiệm thêm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP của Chính phủ		Dự toán còn lại sau tiết kiệm	Dự toán năm 2026		Số tiết kiệm thêm theo Nghị quyết số 135/NQ-CP của Chính phủ	
			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (phần bổ sung thêm)	Tiết kiệm thêm trên 5%		Dự toán giao đầu năm (sau khi trừ tiết kiệm và các khoản loại trừ)	Dự toán giao bổ sung từ nguồn BSCMT NSTP	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (phần bổ sung thêm)	Tiết kiệm thêm trên 5%
A	B	I	2	3	4=I-2-3	5	6	7	8=5-6-7
22	Trưởng THCS Dương Nội	7.502.220.000		119.820.000	7.382.400.000				
23	Trưởng THCS Lê Quý Đôn	9.907.920.000		146.982.000	9.760.938.000				
	TỔNG CỘNG	59.424.726.519	-	1.506.985.000	57.917.741.519	13.870.232.342	11.084.000.000	-	1.425.434.458
									23.528.797.884

YH Đ.T. IQM

